

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	8. A	15. C	22. A	29. B
2. A	9. C	16. D	23. A	30. D
3. C	10. B	17. foldable	24. D	36. T
4. C	11. C	18. environmentally	25. D	37. F
5. B	12. B	19. affordable	26. D	38. F
6. C	13. D	20. inequality	27. D	39. T
7. D	14. A	21. B	28. A	40. T

31. Technologies will definitely change our lives in many ways.

32. By uniting leaders from around the world for donations, the Global Fund is able to raise money for their goal.

33. It is not likely for roads to have traffic congestion in the future.

34. Using this smart mirror, you can try on virtual clothing.

35. This organization focuses on giving life-saving care to disadvantaged people.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. B

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**A. online /'ɒn.laɪn/B. ovide /prə'veɪd/C. often /'ɒf.ən/D. opping /'ʃɒp.ɪŋ/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn B

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm “th”**Giải thích:**A. ther /'rɑː.ðər/B. thanks /θæŋks/C. through /θruː/D. threaten /'θret.ən/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn A

### 3. A

**Kiến thức:** Trọng âm 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. perhaps /pə'hæps/
- B. walkway /'wɔː.kweɪ/
- C. panel /'pæn.əl/
- D. sensor /'sen.sə/

Phương án a có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. charity /'tʃær.ə.ti/
- B. medical /'med.ɪ.kəl/
- C. volunteer /,vɒl.ən'tɪər/
- D. natural /'nætʃ.ər.əl/

Phương án C có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

### 5. B

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

“one day” là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn: S + will + V

I think one day space travel to other planets **will be** possible for everyone.

(Tôi nghĩ một ngày nào đó mọi người sẽ có thể du hành không gian đến các hành tinh khác.)

Chọn B

### 6. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. moving bridges (n): cầu di chuyển
- B. digital bridges (n): cầu kỹ thuật số
- C. skybridges (n): cầu trên cao
- D. underground bridges (n): cầu ngầm

The Petronas Towers, which were completed in 1996, have one of the most well-known **skybridges** in the world. It connects the two towers on the 41<sup>st</sup> and 42<sup>nd</sup> floors.

(Tháp Petronas, được hoàn thành vào năm 1996, có một trong những cây cầu trên cao nổi tiếng nhất thế giới. Nó kết nối hai tòa tháp ở tầng 41 và 42.)

Chọn C

### 7. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. I'm sure it will be true: Tôi chắc chắn điều đó sẽ đúng.

B. I bet it isn't: Tôi cá là không.

C. I don't think about that: Tôi không nghĩ về điều đó.

D. I'm not sure that will happen: Tôi không chắc điều đó sẽ xảy ra.

**Susan:** I think traditional classrooms will be a thing in the past because all students will learn online. – **Jack:**

**I'm not sure that will happen.** There will be digital classrooms, but students will still go to school.

(Susan: Tôi nghĩ lớp học truyền thống sẽ là chuyện quá khứ vì tất cả học sinh sẽ học trực tuyến. – Jack: Tôi không chắc điều đó sẽ xảy ra. Sẽ có lớp học kỹ thuật số nhưng học sinh vẫn đến trường.)

Chọn D

### 8. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Vertical farming: Nông nghiệp theo chiều dọc

B. Virtual farming: Nông nghiệp ảo

C. Smart farming: Nông nghiệp thông minh

D. Digital farming: Nông nghiệp kỹ thuật số

**Vertical farming** is the practice of growing crops in stacked layers.

(Canh tác theo chiều dọc là phương pháp trồng cây theo từng lớp xếp chồng lên nhau.)

Chọn A

### 9. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. unaffordable (adj): không đủ khả năng chi trả

B. high-priced (adj): giá cao

C. inexpensive (adj): rẻ

D. expensive (adj): đắt

In the next 50 years, lots of houses will become **inexpensive** and easy to build.

(Trong 50 năm tới, rất nhiều ngôi nhà sẽ trở nên rẻ tiền và dễ xây dựng.)

Chọn C

### 10. B

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. break down: hỏng hóc, dừng hoạt động

B. break up: nghỉ hè

C. break into: đột nhập

D. break on: nghỉ ngơi

Although the exact date varies, most schools will break **up** for summer in June.

*(Mặc dù ngày chính xác có thể khác nhau nhưng hầu hết các trường sẽ nghỉ hè vào tháng Sáu.)*

Chọn B

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. interacted (v): tương tác

B. offered (v): cung cấp

C. exchanged (v): trao đổi

D. connected (v): kết nối

Based on future network connection, information can be **exchanged** between the vehicles and the roads.

*(Dựa trên kết nối mạng trong tương lai, thông tin có thể được trao đổi giữa các phương tiện và đường bộ)*

Chọn C

### 12. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. life-affecting: ảnh hưởng đến cuộc sống

B. life-threatening: đe dọa đến tính mạng

C. life-damaging: gây tổn hại đến tính mạng

D. life-destroying: hủy diệt sự sống

Tuberculosis is a **life-threatening** disease that mainly affects the lungs, but it can be cured if it is treated with the right medicines.

*(Bệnh lao là một căn bệnh đe dọa tính mạng, chủ yếu ảnh hưởng đến phổi nhưng có thể chữa khỏi nếu được điều trị bằng thuốc phù hợp.)*

Chọn B

### 13. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. poverty (n): nghèo đói

B. depression (n): trầm cảm

C. issue (n): vấn đề

D. racism (n): phân biệt chủng tộc

International students sometimes have to face **racism** when studying abroad. This includes negative comments about where they're from or being told to go back to their home country.

*(Sinh viên quốc tế đôi khi phải đối mặt với nạn phân biệt chủng tộc khi đi du học. Điều này bao gồm những nhận xét tiêu cực về quê hương của họ hoặc bị yêu cầu quay trở lại quê hương của họ.)*

Chọn D

#### 14. A

**Kiến thức:** Câu hỏi đuôi

**Giải thích:**

Nếu câu ở phần mệnh đề chính là câu mệnh lệnh thì phần câu hỏi đuôi sẽ là "will you"

Don't forget to bring your unwanted items to the charity, **will you?**

*(Đừng quên mang những món đồ không dùng đến của bạn đến tổ chức từ thiện nhé?)*

Chọn A

#### 15. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. results (n): kết quả

B. purposes (n): mục đích

C. causes (n): nguyên nhân

D. issues (n): vấn đề

One of the primary **causes** of childhood obesity is unhealthy eating habits.

*(Một trong những nguyên nhân chính gây béo phì ở trẻ em là thói quen ăn uống không lành mạnh.)*

Chọn C

#### 16. D

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. I'm considering it: Tôi đang xem xét nó.

B. I'll think about it: Tôi sẽ suy nghĩ về điều đó.

C. I'm sure about that: Tôi chắc chắn về điều đó.

D. I see what you mean: Tôi hiểu ý bạn.

**Liam:** In my opinion, health service should be free for everyone because it could save lives. – **David:** I see **what you mean** but it would require a huge amount of money.

*(Liam: Theo tôi, dịch vụ y tế nên miễn phí cho tất cả mọi người vì nó có thể cứu được nhiều mạng sống. –*

*David: Tôi hiểu ý bạn nhưng nó sẽ cần một số tiền rất lớn.)*

Chọn D

**17. foldable****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “cars” cần tính từ bổ nghĩa.

fold (v): gấp lại => foldable (adj): có thể gấp lại

Finding a parking space may soon become much easier thanks to **foldable** cars which can squeeze into small spaces.

*(Việc tìm chỗ đậu xe có thể sớm trở nên dễ dàng hơn nhiều nhờ những chiếc xe gấp có thể chen vào những không gian nhỏ.)*

Đáp án: foldable

**18. environmentally****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Trạng từ thường đứng trước tính từ để bổ nghĩa và gia tăng mức độ cho tính từ.

environment (n): môi trường => environmentally (adv): trạng từ

Moving walkways use less energy than cars and buses, so they are more **environmentally** - friendly.

*(Đường đi bộ di chuyển sử dụng ít năng lượng hơn ô tô và xe buýt nên thân thiện với môi trường hơn.)*

Đáp án: environmentally

**19. affordable****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Trước danh từ “housing” cần một tính từ.

afford (v): đủ khả năng => affordability (n): khả năng chi trả

There isn't enough **affordable** housing in my city. It's expensive to buy a flat here.

*(Không có đủ nhà ở giá rẻ ở thành phố của tôi. Mua một căn hộ ở đây đắt lắm.)*

Đáp án: affordable

**20. inequality****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau danh từ “gender” cần một danh từ để tạo thành một cụm danh từ.

equal (adj): bình đẳng => inequality (n): bất bình đẳng

One of the main issues in Afghanistan is gender **inequality**. Girls are banned from going to high school and women are restricted from working outside the home.

*(Một trong những vấn đề chính ở Afghanistan là bất bình đẳng giới tính. Các bé gái bị cấm đi học trung học và phụ nữ bị hạn chế làm việc bên ngoài nhà.)*

Đáp án: inequality



**21. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. underground (adj): dưới lòng đất
- B. floating (adj): nổi
- C. aquatic (adj): thủy sinh
- D. flying (adj): bay

Perhaps in 2050, people will live in skyscrapers or **(21) floating** buildings in the ocean.

*(Có lẽ vào năm 2050, con người sẽ sống trong những tòa nhà chọc trời hoặc (21) tòa nhà nổi trên đại dương.)*

Chọn B

**22. A****Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**

“future cities” là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai đơn => Động từ chia ở thì tương lai đơn

Lots of scientists believe that future cities **(22) will definitely be** much cleaner places than those we live today.

*(Rất nhiều nhà khoa học tin rằng các thành phố trong tương lai (22) chắc chắn sẽ là nơi sạch sẽ hơn nhiều so với những thành phố chúng ta đang sống ngày nay.)*

Chọn A

**23. A****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

- A. Electricity (n): điện
- B. Electrical (adj): thuộc về điện
- C. Electric (adj): tạo ra điện; do điện tạo ra
- D. Electrify (v): điện khí hóa

Trước động từ “will” cần danh từ có chức năng làm chủ ngữ trong câu.

**(23) Electricity** or solar-powered cars will totally replace the cars we use nowadays.

*((23) Ô tô chạy bằng điện hoặc năng lượng mặt trời sẽ thay thế hoàn toàn ô tô chúng ta sử dụng hiện nay.)*

Chọn A

**24. D****Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

- A. In addition: Ngoài ra
- B. However: Tuy nhiên
- C. In contrast: Ngược lại
- D. In all: Trong tất cả

(24) **In all**, home life will be better.

*((24) Trong mọi cuộc sống gia đình sẽ tốt hơn.)*

Chọn D

## 25. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. talk (v): nói (được sử dụng để mô tả hành động nói giữa hai người trở lên)

B. speak (v): nói (được sử dụng để diễn tả hành động nói chung)

C. say (v): nói (được sử dụng để trích dẫn hoặc diễn tả những gì được nói)

D. communicate (v): giao tiếp

Robots may do all the housework, smart lighting systems with sensors can automatically switch on and off, and devices can (25) **communicate** with each other and with us.

*(Robot có thể làm tất cả công việc nhà, hệ thống chiếu sáng thông minh với cảm biến có thể tự động bật và tắt, và các thiết bị có thể (25) giao tiếp với nhau và với chúng ta.)*

Chọn D

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

### FUTURE CITIES

Can you imagine what our lives could be like in the year 2050? Science promises to change our lives in many ways in the near future. As the population increases, so does the need for living space. Perhaps in 2050, people will live in skyscrapers or (21) **floating** buildings in the ocean. Fresh fruit and vegetables will also be grown in vertical farms where farmers can control light, temperature and water in every season. This means less fuel will be used, and the food will be fresher. Lots of scientists believe that future cities (22) **will definitely be** much cleaner places than those we live today. There will be no gasoline-powered cars in the city centres. (23) **Electricity** or solar-powered cars will totally replace the cars we use nowadays. Architects will also design buildings that use smart materials to help reduce air pollution. Solar panels are likely to be installed on every house rooftop. (24) **In all** home life will be better. People around the world will live in smart homes. Robots may do all the housework, smart lighting systems with sensors can automatically switch on and off, and devices can (25) **communicate** with each other and with us.

**Tạm dịch:**

### THÀNH PHỐ TƯƠNG LAI

*Bạn có thể tưởng tượng cuộc sống của chúng ta sẽ như thế nào vào năm 2050 không? Khoa học hứa hẹn sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta về nhiều mặt trong tương lai gần. Khi dân số tăng lên, nhu cầu về không gian sống cũng tăng theo. Có lẽ vào năm 2050, con người sẽ sống trong những tòa nhà chọc trời hoặc (21) tòa nhà nổi trên đại dương. Rau quả tươi cũng sẽ được trồng trong các trang trại thẳng đứng, nơi nông dân có thể kiểm soát ánh sáng, nhiệt độ và nước theo từng mùa. Điều này có nghĩa là sẽ sử dụng ít nhiên liệu hơn và thực phẩm sẽ tươi hơn. Rất nhiều nhà khoa học tin rằng các thành phố trong tương lai (22) chắc chắn sẽ là*



nơi sạch sẽ hơn nhiều so với những thành phố chúng ta đang sống ngày nay. Sẽ không có ô tô chạy bằng xăng ở trung tâm thành phố. (23) Ô tô chạy bằng điện hoặc năng lượng mặt trời sẽ thay thế hoàn toàn ô tô chúng ta sử dụng hiện nay. Các kiến trúc sư cũng sẽ thiết kế các tòa nhà sử dụng vật liệu thông minh để giúp giảm ô nhiễm không khí. Các tấm pin mặt trời có thể sẽ được lắp đặt trên mái nhà của mọi ngôi nhà. (24) Trong mọi cuộc sống gia đình sẽ tốt hơn. Mọi người trên khắp thế giới sẽ sống trong những ngôi nhà thông minh. Robot có thể làm tất cả công việc nhà, hệ thống chiếu sáng thông minh với cảm biến có thể tự động bật và tắt, và các thiết bị có thể (25) giao tiếp với nhau và với chúng ta.

### **Bài đọc:**

Bullying has always existed in our society. Bullying is not limited to physical behaviour, such as pushing or hurting other people. It also includes offensive comments, false rumours, threats, teasing, gossiping and social exclusion. For example, the bullies ignore the victims, laugh at them behind their back or make them feel like they don't belong to the group. Bullying can happen anywhere - in person or online where it is known as cyberbullying, and it has serious consequences.

Bullying affects all the students involved. Victims of bullying can experience depression and anxiety, increased feelings of sadness and loneliness. Kids who bully others are more likely to use alcohol or drugs, get into violent behaviours or drop out of school. Even bystanders - students who witness bullying- may feel less safe and have difficulty building positive relationships at school. These effects may continue into adulthood.

However, the good news is there's a lot we can do to solve the problem. It takes the whole community - children, parents, teachers and staff-to prevent bullying effectively. Students should be taught skills for recognising, reporting and refusing bullying. Bystanders can also make a huge difference when they **stand up for** the victims by helping the victims in any way they can or informing an adult immediately. Teachers should keep the lines of communication open by checking in with children and listening to them often. Moreover, teachers can help students get involved in after-school activities that are suitable to their hobbies and interests. All these elements help create a positive school environment where bullying is less likely to happen.

### **Tạm dịch:**

Bắt nạt luôn tồn tại trong xã hội chúng ta. Bắt nạt không chỉ giới hạn ở hành vi thể chất, chẳng hạn như xô đẩy hoặc làm tổn thương người khác. Nó cũng bao gồm những bình luận xúc phạm, tin đồn sai sự thật, đe dọa, trêu chọc, buôn chuyện và loại trừ khỏi xã hội. Ví dụ, những kẻ bắt nạt phớt lờ nạn nhân, cười nhạo họ sau lưng hoặc khiến họ cảm thấy mình không thuộc về nhóm. Bắt nạt có thể xảy ra ở bất cứ đâu - trực tiếp hoặc trực tuyến, nơi được gọi là bắt nạt trên mạng và gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Bắt nạt ảnh hưởng đến tất cả các học sinh có liên quan. Nạn nhân của bắt nạt có thể bị trầm cảm và lo lắng, tăng cảm giác buồn bã và cô đơn. Những đứa trẻ bắt nạt người khác có nhiều khả năng sử dụng rượu hoặc ma túy, có hành vi bạo lực hoặc bỏ học. Ngay cả những người ngoài cuộc - những học sinh chứng kiến hành

vi bất nạt - cũng có thể cảm thấy kém an toàn hơn và gặp khó khăn trong việc xây dựng các mối quan hệ tích cực ở trường. Những ảnh hưởng này có thể tiếp tục đến tuổi trưởng thành.

Tuy nhiên, tin tốt là chúng ta có thể làm được nhiều điều để giải quyết vấn đề. Cần phải có cả cộng đồng - trẻ em, phụ huynh, giáo viên và nhân viên - để ngăn chặn bất nạt một cách hiệu quả. Học sinh cần được dạy các kỹ năng nhận biết, báo cáo và từ chối bất nạt. Những người ngoài cuộc cũng có thể tạo ra sự khác biệt lớn khi họ đứng lên bảo vệ nạn nhân bằng cách giúp đỡ nạn nhân bằng mọi cách có thể hoặc thông báo ngay cho người lớn. Giáo viên

nên giữ cho đường dây liên lạc luôn cởi mở bằng cách liên lạc với trẻ và lắng nghe chúng thường xuyên. Hơn nữa, giáo viên có thể giúp học sinh tham gia các hoạt động sau giờ học phù hợp với sở thích, sở thích của các em. Tất cả những yếu tố này giúp tạo ra một môi trường học tập tích cực, nơi việc bất nạt ít có khả năng xảy ra hơn.

## 26. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo bài đọc, đâu KHÔNG phải là ví dụ về bất nạt?

- A. lan truyền thông tin sai lệch về ai đó
- B. nói những điều không tử tế về ai đó
- C. đưa ra nhận xét trực tuyến
- D. cố tình rời khỏi nhóm

**Thông tin:**

- It also includes offensive comments, false rumours, threats, teasing, gossiping and social exclusion. => Đáp án A, B

(Nó cũng bao gồm những bình luận xúc phạm, tin đồn sai sự thật, đe dọa, trêu chọc, buôn chuyện và loại trừ khỏi xã hội.)

- Bullying can happen anywhere - in person or online where it is known as cyberbullying, and it has serious consequences. => Đáp án C

=> Đáp án D không phải là ví dụ về bất nạt được

Chọn D

## 27. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Nạn nhân bị bất nạt bị ảnh hưởng như thế nào?

- A. Họ không thể có những mối quan hệ tích cực.
- B. Họ có thể có hành vi hung hăng.
- C. Chúng có xu hướng sử dụng rượu hoặc ma túy khi lớn lên.
- D. Họ có thể cảm thấy cô đơn và chán nản.

**Thông tin:** Victims of bullying can experience depression and anxiety, increased feelings of sadness and loneliness.

(Nạn nhân của bắt nạt có thể bị trầm cảm và lo lắng, tăng cảm giác buồn bã và cô đơn.)

Chọn D

### 28. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ngoài giáo viên, những người khác có thể làm gì để ngăn chặn nạn bắt nạt?

- A. dạy trẻ cách xử lý khi bị bắt nạt
- B khuyến khích người ngoài cuộc tìm kiếm những kẻ bắt nạt
- C tạo ra các hoạt động sau giờ học khác nhau cho học sinh
- D. yêu cầu học sinh giao tiếp cởi mở

**Thông tin:** Students should be taught skills for recognising, reporting and refusing bullying.

(Học sinh cần được dạy các kỹ năng nhận biết, báo cáo và từ chối bắt nạt.)

Chọn A

### 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Cụm từ nào sau đây “stand up for” cho ý nghĩa GÀN NHẤT?

- A. thân thiện với
- B. hỗ trợ, ủng hộ
- C. tử tế với
- D. khuyến khích

stand up for = support: bảo vệ, ủng hộ, bênh vực một người hay một ý kiến nào đó.

**Thông tin:** Bystanders can also make a huge difference when they **stand up for** the victims by helping the victims in any way they can or informing an adult immediately.

(Những người ngoài cuộc cũng có thể tạo ra sự khác biệt lớn khi họ đứng lên bảo vệ nạn nhân bằng cách giúp đỡ nạn nhân bằng mọi cách có thể hoặc thông báo ngay cho người lớn.)

Chọn B

### 30. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Chi tiết nào sau đây KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP trong văn bản?

- A. Có nhiều kiểu bắt nạt khác nhau.
- B. Gia đình đóng vai trò ngăn chặn bắt nạt.
- C. Bắt nạt có thể gây ra hậu quả suốt đời.

D. Bắt nạt trên mạng gây ra những hậu quả nghiêm trọng nhất.

**Thông tin:**

- Bullying can happen anywhere - in person or online where it is known as cyberbullying, and it has serious consequences. => Đáp án A

*(Bắt nạt có thể xảy ra ở bất cứ đâu - trực tiếp hoặc trực tuyến, nơi được gọi là bắt nạt trên mạng và gây ra hậu quả nghiêm trọng.)*

- It takes the whole community - children, parents, teachers and staff-to prevent bullying effectively. => Đáp án B

*(Cần phải có cả cộng đồng - trẻ em, phụ huynh, giáo viên và nhân viên - để ngăn chặn bắt nạt một cách hiệu quả.)*

- These effects may continue into adulthood. => Đáp án C

*(Những ảnh hưởng này có thể tiếp tục đến tuổi trưởng thành.)*

Đáp án D: bắt nạt trên mạng gây ra hậu quả nghiêm trọng được đề cập đến trong văn bản nhưng hậu quả nghiêm trọng nhất thì chưa được đề cập đến.

Chọn D

**31.**

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn – trạng từ chỉ mức độ chắc chắn

**Giải thích:**

It's certain that technologies will change our lives in many ways.

*(Chắc chắn rằng công nghệ sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta theo nhiều cách.)*

=> **Technologies will definitely change our lives in many ways.**

*(Công nghệ chắc chắn sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta theo nhiều cách.)*

Đáp án: Technologies will definitely change our lives in many ways.

**32.**

**Kiến thức:** V-ing

**Giải thích:**

To be able to raise money for their goal, the Global Fund has united leaders from around the world for donations.

*(Để có thể quyên góp tiền cho mục tiêu của mình, Quỹ Toàn cầu đã tập hợp các nhà lãnh đạo từ khắp nơi trên thế giới quyên góp.)*

=> **By uniting leaders from around the world for donations, the Global Fund is able to raise money for their goal.**

*(Bằng cách đoàn kết các nhà lãnh đạo trên khắp thế giới để quyên góp, Quỹ Toàn cầu có thể quyên góp tiền cho mục tiêu của họ.)*

Đáp án: By uniting leaders from around the world for donations, the Global Fund is able to raise money for their goal.

33.

**Kiến thức:** Cấu trúc “be likely”**Giải thích:**

probably = likely: có khả năng, có thể

Roads will probably not have traffic congestion in the future.

*(Đường có thể sẽ không còn tắc nghẽn giao thông trong tương lai.)*=> It is not likely for **roads to have traffic congestion in the future.***(Trong tương lai đường sá không có khả năng xảy ra ùn tắc giao thông.)*

Đáp án: It is not likely for roads to have traffic congestion in the future.

34.

**Kiến thức:** Danh động từ**Giải thích:**

This smart mirror will allow you to try on virtual clothing.

*(Chiếc gương thông minh này sẽ cho phép bạn thử quần áo ảo.)*=> Using this smart mirror, **you can try on virtual clothing.***(Sử dụng chiếc gương thông minh này, bạn có thể thử quần áo ảo.)*

Đáp án: Using this smart mirror, you can try on virtual clothing.

35.

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

focus on: tập trung vào

Giving life-saving care to disadvantaged people is the main goal of this organization.

*(Chăm sóc cứu sống những người có hoàn cảnh khó khăn là mục tiêu chính của tổ chức này.)*=> This organization focuses **on giving life-saving care to disadvantaged people.***(Tổ chức này tập trung vào việc chăm sóc cứu sống những người có hoàn cảnh khó khăn.)*

Đáp án: This organization focuses on giving life-saving care to disadvantaged people.

36. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Michael went to a workshop last Sunday.

*(Michael đã đi đến một buổi hội thảo vào Chủ nhật tuần trước.)***Thông tin:** I had a meaningful workshop at the youth club last Sunday.*(Chủ nhật tuần trước tôi đã có một buổi hội thảo đầy ý nghĩa tại câu lạc bộ thanh thiếu niên.)*

Đáp án: T

37. F



**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The teachers know all the cases of bullying.

*(Thầy cô biết hết các trường hợp bắt nạt.)*

**Thông tin:** Sometimes there are fights inside or outside our school, that many cases are not reported to the teachers.

*(Đôi khi có những vụ đánh nhau trong hoặc ngoài trường mà nhiều trường hợp không được báo cho giáo viên.)*

Đáp án: F

**38. F**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Obese students are never bullied.

*(Học sinh béo phì không bao giờ bị bắt nạt.)*

**Thông tin:** There are some verbal bullies who use bad words to hurt others like obese students.

*(Có một số kẻ bắt nạt bằng lời nói, dùng những lời lẽ không hay để làm tổn thương người khác như những học sinh béo phì.)*

Đáp án: F

**39. T**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bullying causes physical harm and mental harm.

*(Bắt nạt gây tổn hại về thể chất và tinh thần.)*

**Thông tin:** Physical bullying hurts the victim. Meanwhile, verbal or relational bullying does not cause physical harm that may make the victim depressed or even frightened. That's called mental harm.

*(Bắt nạt về thể xác làm tổn thương nạn nhân. Trong khi đó, bắt nạt bằng lời nói hoặc quan hệ không gây tổn hại về thể chất khiến nạn nhân chán nản hoặc thậm chí sợ hãi. Đó gọi là tổn hại về mặt tinh thần.)*

Đáp án: T

**40.**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Michael and Linda will join a workshop about how to stop bullying this Saturday.

*(Michael và Linda sẽ tham gia hội thảo về cách chấm dứt bắt nạt vào thứ bảy này.)*

**Thông tin:** It will start at 9am the Saturday.

*(Nó sẽ bắt đầu lúc 9 giờ sáng thứ Bảy.)*

Đáp án: T



**Bài nghe:**

**Michael:** Hi, Linda. Did you have a nice weekend?

**Linda:** Hi Michael. Yes, I think so. I went to help my sister deliver food to some homeless people. How about you?

**Michael:** I had a meaningful workshop at the youth club last Sunday. We shared experience about school bullying and how to prevent it.

**Linda:** Sounds interesting! Sometimes there are fights inside or outside our school, that many cases are not reported to the teachers. My friend was beaten last week when he accidentally stepped on a boy's foot.

**Michael:** Yeah, that is physical bullying. There are some verbal bullies who use bad words to hurt others like obese students. They're also relational bullies who try to stop someone from joining that group if they don't like that person. We can see that sometimes we may bully others in different ways without knowing that we are doing something wrong.

**Linda:** That's right. Physical bullying hurts the victim. Meanwhile, verbal or relational bullying does not cause physical harm that may make the victim depressed or even frightened. That's called mental harm.

**Michael:** So we should know more about it and raise other's awareness of it too. There will be another workshop about the solution to school bullying, so that we can have a better learning environment. It will start at 9am the Saturday. Would you like to join it?

**Linda:** I'd love it. See you there.

**Tạm dịch:**

**Michael:** Chào Linda. Bạn đã có một ngày cuối tuần vui vẻ chứ?

**Linda:** Chào Michael. Vâng tôi cũng nghĩ thế. Tôi đến giúp chị tôi giao đồ ăn cho một số người vô gia cư. Còn bạn thì sao?

**Michael:** Chủ nhật tuần trước tôi đã có một buổi hội thảo đầy ý nghĩa tại câu lạc bộ thanh thiếu niên. Chúng tôi đã chia sẻ kinh nghiệm về bắt nạt học đường và cách ngăn chặn nó.

**Linda:** Nghe thú vị đấy! Đôi khi có những vụ đánh nhau trong hoặc ngoài trường mà nhiều trường hợp không được báo cho giáo viên. Bạn tôi đã bị đánh tuần trước khi vô tình giẫm phải chân một cậu bé.

**Michael:** Vâng, đó là bắt nạt thể chất. Có một số kẻ bắt nạt bằng lời nói, dùng những lời lẽ không hay để làm tổn thương người khác như những học sinh béo phì. Họ cũng là những kẻ bắt nạt quan hệ, cố gắng ngăn cản ai đó tham gia nhóm đó nếu họ không thích người đó. Chúng ta có thể thấy rằng đôi khi chúng ta có thể bắt nạt người khác theo nhiều cách khác nhau mà không biết rằng mình đang làm sai điều gì đó.

**Linda:** Đúng vậy. Bắt nạt vật lý làm nạn nhân bị thương. Trong khi đó, bắt nạt bằng lời nói hoặc quan hệ không gây tổn hại về thể chất khiến nạn nhân chán nản hoặc thậm chí sợ hãi. Đó gọi là tổn hại về mặt tinh thần.

**Michael:** Vì vậy chúng ta nên biết nhiều hơn về nó và nâng cao nhận thức của người khác về nó. Sẽ có một buổi hội thảo nữa về giải pháp chống bắt nạt học đường, để chúng ta có một môi trường học tập tốt hơn. Nó sẽ bắt đầu lúc 9 giờ sáng thứ Bảy. Bạn có muốn tham gia không?

Linda: Tôi sẽ thích nó. Hẹn gặp bạn ở đó.